

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**  
**78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ IV NĂM 2011**  
**(Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011)**

*Ngày 15 tháng 02 năm 2012*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

ĐVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>249,894,533,323</b>	<b>233,896,343,013</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>37,851,195,075</b>	<b>50,030,447,842</b>
1. Tiền	111	V.01	37,851,195,075	44,030,447,842
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	6,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>200,000,000</b>	<b>53,755,200,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	200,000,000	53,755,200,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
<b>III. Các khoản phải thu khác</b>	<b>130</b>		<b>197,711,827,741</b>	<b>119,240,908,549</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	171,538,448,460	87,562,342,653
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	12,701,085,415	26,831,948,785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	13,472,293,866	4,846,617,111
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,285,722,433</b>	<b>1,119,536,192</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	2,285,722,433	1,119,536,192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,845,788,074</b>	<b>9,750,250,430</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	4,343,212,433	3,036,316,460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		445,638,506	4,917,717,328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	3,441,413,267	433,455,294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	3,615,523,868	1,362,761,348
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>189,547,214,641</b>	<b>192,786,344,340</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>155,354,936,741</b>	<b>176,855,530,206</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	138,834,809,932	111,993,625,823



a -Nguyên giá	222		207,358,415,591	149,267,841,889
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68,523,605,659)	(37,274,216,066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a -Nguyên giá	225		0	
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8,288,695,000	8,288,695,000
a -Nguyên giá	228		8,288,695,000	8,288,695,000
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	8,231,431,809	56,573,209,383
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
a -Nguyên giá	241		0	
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,720,000,000</b>	<b>1,720,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(630,000,000)	(630,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32,472,277,900</b>	<b>14,210,814,134</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	32,432,277,900	14,210,814,134
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	40,000,000	
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>439,441,747,964</b>	<b>426,682,687,353</b>

1	2	3	4	4
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>242,180,445,616</b>	<b>185,325,948,594</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>189,510,876,171</b>	<b>103,253,256,636</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	28,996,000,000	17,699,612,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.18	111,194,703,255	50,267,463,858
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	5,863,177,319	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.20	1,245,937,424	11,090,989,189
5. Phải trả người lao động	315	V.21	6,117,217,401	5,794,832,889
6. Chi phí phải trả	316	V.22	22,500,358,225	5,972,905,143
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	8,372,587,049	664,144,307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		5,220,895,498	11,763,309,250
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		0	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52,669,569,445</b>	<b>82,072,691,958</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	52,201,178,878	81,734,611,878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	23,174,533
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	468,390,567	314,905,547
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>155,851,532,376</b>	<b>193,569,698,997</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>155,851,532,376</b>	<b>193,569,698,997</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,708,697,136	18,793,570,701
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,160,901,733	9,098,771,722
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,485,933,507	58,181,356,574
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	V.27	<b>41,409,769,972</b>	<b>47,787,039,761</b>
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>439,441,747,964</b>	<b>426,682,687,353</b>

0 0

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



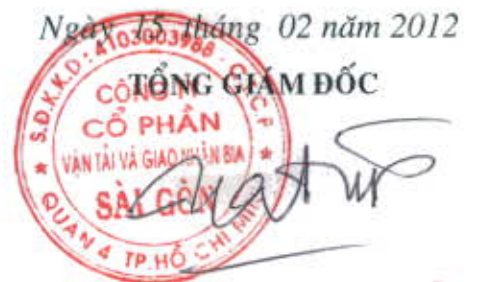
Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Bình Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Quang Tiếp



**C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SÀI GÒN**  
**Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết P.16 Q.4**

**Mẫu số B 02 – DN**  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý IV năm 2011**

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	269,979,139,978	194,104,435,464	867,849,668,898	668,624,450,330
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		269,979,139,978	194,104,435,464	867,849,668,898	668,624,450,330
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	272,402,976,371	184,998,345,290	805,289,324,565	590,241,569,728
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2,423,836,393)	9,106,090,174	62,560,344,333	78,382,880,602
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,525,935,742	2,370,660,615	3,965,239,986	5,843,395,384
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	3,308,958,321	1,728,418,436	12,145,885,098	6,885,701,962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,308,958,321	1,548,418,436	12,145,885,098	6,705,701,962
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	2,657,158,627	4,460,823,571	12,349,772,653	9,420,233,750
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,537,532,709	8,961,724,707	37,070,650,319	23,578,405,402
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		(16,401,550,308)	(3,674,215,925)	4,959,276,249	44,341,934,872
11- Thu nhập khác	31	VI.7	9,025,855	1,181,849,812	88,849,559	4,920,792,865
12- Chi phí khác	32	VI.8	21,600,000	744,556,603	26,038,041	1,593,311,696
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		(12,574,145)	437,293,209	62,811,518	3,327,481,169
14- Phần lãi hoặc lỗ trong cty LK, LD	45	VI.9	-	7,870,183,384	-	19,187,564,799
15- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		(16,414,124,453)	4,633,260,668	5,022,087,767	66,856,980,840
16- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(3,035,295,679)	(56,513,196)	3,216,609,475	10,844,507,723
17- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	489,959,339	162,310,902	(23,174,533)	159,189,539
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 = 50-51-52 }	60		(13,868,788,113)	4,527,462,962	1,828,652,825	55,853,283,578
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(1,477,790,929)	-	4,298,510,713	-
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ			(12,390,997,184)	4,527,462,962	(2,469,857,888)	55,853,283,578
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(1,549)	566	(309)	6,982

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận giảm do thị trường thuê ngoài khó khăn, chi phí vận chuyển tăng cao, trong đó chủ yếu do thuê vận chuyển ngoài vì phát sinh nhiều tuyến đường vận chuyển dài hơn (so với kế hoạch), ngoài ra phát sinh thêm 1 số tuyến đường phải chạy thêm để tiêu thụ sản phẩm.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*

Lê Thị Thu Hà

Trần Bình Nam



Ngày 15 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Tiếp



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	M.Số	Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,436,901,147	66,856,980,840
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	31,312,013,369	21,072,464,459
- Các khoản dự phòng	03		-	180,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,198,691,324)	(27,340,807,560)
- Chi phí lãi vay	06		12,145,885,098	6,705,701,962
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47,696,108,290	67,474,339,701
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(129,092,607,241)	(52,122,869,796)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,166,186,241)	(107,341,393)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		128,995,989,599	1,955,665,700
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19,554,246,939)	(15,052,377,802)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12,491,597,765)	(6,915,807,828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12,458,937,418)	(13,193,106,996)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200,000,000	20,828,039,317
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(17,842,779,475)	(11,106,110,209)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(15,714,257,190)</b>	<b>(8,239,569,306)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9,811,419,904)	(17,467,575,120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,914,090,910

03003  
ĐNG T  
PHÁ  
GIAO  
AI GÒ  
P. HỒ

CHỈ TIÊU	M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,781,927,200)	(114,055,200,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87,337,127,200	140,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,345,705,213	2,941,700,628
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>55,089,485,309</b>	<b>15,533,016,418</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		100,000,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,100,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,337,045,000)	(19,177,612,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,417,435,886)	(26,163,827,783)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(51,554,480,886)</b>	<b>(45,341,439,783)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(12,179,252,767)</b>	<b>(38,047,992,671)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	50,030,447,842	88,078,440,513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	37,851,195,075	50,030,447,842

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Trần Bình Nam



Nguyễn Quang Tiếp



Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SG

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn và các công ty con là Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây (gọi chung là tập đoàn)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.

4. Tên công ty con được hợp nhất :

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	- Số 3 Trần Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An	53%	53%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	- Số 6 Nguyễn Thụy, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	53%	53%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây	- Đường số 5, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	52%	52%

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn : Vào cuối tháng 11 năm 2010, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn tăng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung và Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây, nâng tỷ lệ vốn trong các công ty này lên lần lượt 53%, 53%, 52% và trở thành Công ty mẹ của 3 công ty này từ tháng 12 năm 2010.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán Năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : Đồng Việt Nam



### III. CHUẨN MỤC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán trên máy vi tính

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất** : Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Cơ sở hợp nhất** : Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

- Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. **Đầu tư vào công ty liên kết** : Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của



khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

- Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.
- Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	5 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 7 năm

#### 8. Tài sản thuê hoạt động

- Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu



tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **9. Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

#### **10. Chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### **12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

##### ***Phần mềm máy tính***

Chi phí phần mềm máy tính đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 24 tháng.

##### ***Chi phí khác***

Chi phí thuê đất, bảo hiểm, thuê bãi xe, thuê văn phòng... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời hạn của hợp đồng.

#### **13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### **14. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.
- Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.



## **15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

### ***Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:***

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần : chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

## **16. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.
- Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty mẹ hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2011 là thứ 6 kể từ khi hoạt động kinh doanh có lãi nên thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.



### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **19. Bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
- Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính :...)

**1. Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi NH dưới 3 tháng))

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
299,822,640	452,199,364
37,551,372,435	43,578,248,478
0	6,000,000,000
<b>37,851,195,075</b>	<b>50,030,447,842</b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng đến 1 năm

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
200,000,000	53,755,200,000
<b>200,000,000</b>	<b>53,755,200,000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

- Phải thu các bên liên quan
- Các khách hàng khác

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
164,014,691,893	85,091,140,900
7,523,756,567	2,471,201,753
<b>171,538,448,460</b>	<b>87,562,342,653</b>

**4. Trả trước cho người bán**

- Trả trước cho các bên liên quan
- Các khách hàng khác

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
0	3,999,134,507
12,701,085,415	22,832,814,278
<b>12,701,085,415</b>	<b>26,831,948,785</b>

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa
- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương
- Phải thu Hao bể V/c
- Phải thu khác

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
0	1,871,371,267
4,977,363	4,977,363
195,251,931	195,251,931
88,394,864	61,550,390
505,817,351	1,128,923,464
109,679,717	
12,568,172,640	1,584,542,696
<b>13,472,293,866</b>	<b>4,846,617,111</b>

**6. Hàng tồn kho**

- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô
- Công cụ, dụng cụ

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
2,279,544,365	1,074,596,909
6,178,068	44,939,283
<b>2,285,722,433</b>	<b>1,119,536,192</b>



**7. Chi phí trả trước ngắn hạn :**

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí CCDC
- Chi phí khác

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	1,582,791,390	1,451,969,356
	107,897,690	304,600,038
	2,652,523,353	1,279,747,066
<b>Cộng</b>	<b>4,343,212,433</b>	<b>3,036,316,460</b>

**8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước :**

Số thuế TNDN tạm nộp trong năm lớn hơn quyết toán năm

- Cty Mẹ
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn M.Tây

	1,984,517,490	1,262,761,348
	1,456,895,777	
<b>Cộng</b>	<b>3,441,413,267</b>	<b>1,262,761,348</b>

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

- Tạm ứng
- Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	3,515,523,868	1,262,761,348
	100,000,000	100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,615,523,868</b>	<b>1,362,761,348</b>

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	152,543,636	99,401,400	145,001,476,306	4,014,420,547		149,267,841,889
- Mua trong năm		341,000,000	670,268,037	713,839,455		1,725,107,492
- Đầu tư XDCB hoàn thành			56,428,089,986			56,428,089,986
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(-)	(-)	(-)	(62,623,776)	(-)	(62,623,776)
- Giảm khác	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>152,543,636</b>	<b>440,401,400</b>	<b>202,099,834,329</b>	<b>4,665,636,226</b>	-	<b>207,358,415,591</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	69,658,304	43,441,936	36,168,474,870	992,640,956		37,274,216,066
- Khấu hao trong năm	30,858,728	56,106,565	29,912,328,069	1,312,720,007		31,312,013,369
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0

- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(62,623,776)	(...)	-62,623,776
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>100,517,032</b>	<b>99,548,501</b>	<b>66,080,802,939</b>	<b>2,242,737,187</b>	-	<b>68,523,605,659</b>
<b>Gia trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	82,885,332	55,959,464	108,833,001,436	3,021,779,591	-	111,993,625,823
- Tại ngày cuối quý	52,026,604	340,852,899	136,019,031,390	2,422,899,039	-	138,834,809,932

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,578,164,786
- Thiết bị dụng cụ quản lý	428,247,392
<b>Cộng</b>	<b>2,006,412,178</b>

### 11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

**Tài Sản cố định vô hình của Tập đoàn gồm :**

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nghệ An	3,752,805,000
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi	935,890,000
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cần Thơ	3,600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>8,288,695,000</b>

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Số đầu năm	76,995,647,063
- Chi phí phát sinh trong năm	8,330,078,678
- Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	(77,094,293,932)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8,231,431,809</b>

**Số dư cuối kỳ bao gồm :**

- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Bắc	8,180,977,264
- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Trung	454,545
- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Tây	50,000,000

### 13. Đầu tư dài hạn khác :

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABECO	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú Lý	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>190,000</b>	<b>2,350,000,000</b>	<b>190,000</b>	<b>2,350,000,000</b>



<b>14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	(630,000,000)	(450,000,000)
- Trích lập dự phòng bổ sung		(180,000,000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(630,000,000)</b>	<b>(630,000,000)</b>
<b>15. Chi phí trả trước dài hạn :</b>	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí CCDC	975,405,634	198,175,106
- Chi phí thuê văn phòng	4,340,600,000	7,240,916,200
- Tiền thuê đất trả trước	4,736,842,104	6,000,000,000
- Tiền thuê xe con	234,000,000	
- Chi phí trả trước DH khác	22,145,430,162	771,722,828
<b>Cộng</b>	<b>32,432,277,900</b>	<b>14,210,814,134</b>
<b>16. Tài sản dài hạn khác</b>	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ dài hạn tiền thuê văn phòng tại Sabetran M.Tây	40,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>40,000,000</b>	<b>0</b>
<b>17. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>*Vay dài hạn đến hạn trả :</b>		
- Ngân hàng MHB CN SG	28,996,000,000	17,278,000,000
- Ngân hàng Công thương VN CN Nam SG	0	421,612,000
<b>Cộng</b>	<b>28,996,000,000</b>	<b>17,699,612,000</b>
<b>18. Phải trả người bán</b>	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả cho các bên liên quan	16,735,123,931	4,922,393,382
- Các nhà cung cấp khác	94,459,579,324	45,345,070,476
<b>Cộng</b>	<b>111,194,703,255</b>	<b>50,267,463,858</b>
<b>19. Người mua trả tiền trước</b>	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trả trước của các bên liên quan	5,863,177,319	
- Trả trước của các nhà cung cấp khác	0	
<b>Cộng</b>	<b>5,863,177,319</b>	<b>0</b>

**20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	456,299,478	4,105,674,372
- Thuế TNDN	469,019,547	6,125,460,015
- Thuế thu nhập cá nhân	320,618,399	859,854,802
<b>Cộng</b>	<b>1,245,937,424</b>	<b>11,090,989,189</b>

**21. Phải trả người lao động : Là số tiền lương còn phải trả CB, CNV****22. Chi phí phải trả :**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thuê xe vận chuyển	18,289,239,347	1,372,893,522
- Chi phí lãi vay ngân hàng	1,973,813,119	2,319,525,786
- Chi phí phải trả khác	2,237,305,759	2,280,485,835
<b>Cộng</b>	<b>22,500,358,225</b>	<b>5,972,905,143</b>

**23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	209,967,689	376,817,814
- Cổ tức phải trả	7,869,241,667	247,216,875
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	289,335,193	36,067,118
<b>Cộng</b>	<b>8,372,587,049</b>	<b>664,144,307</b>

**24. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng MHB CN SG	52,201,178,878	80,575,178,878
- Ngân hàng Công thương VN CN Nam SG		1,159,433,000
<b>Cộng</b>	<b>52,201,178,878</b>	<b>81,734,611,878</b>

**25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	314,905,547	264,210,734
- Số trích trong năm	230,360,032	102,419,788
- Số chi trong năm	(76,875,012)	(51,724,975)
<b>Cộng</b>	<b>468,390,567</b>	<b>314,905,547</b>

**26. Vốn chủ sở hữu :****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông		60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần		27,496,000,000	27,496,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>107,496,000,000</b>	<b>107,496,000,000</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối Quý	Năm trước
- <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu :</u>			
+ Vốn góp đầu năm		80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm		0	0
+ Vốn góp cuối năm	<b>Cộng</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>80,000,000,000</b>
- <u>Cổ tức Cty Mẹ đã chi trả trong năm như sau :</u>			
+ Cổ tức năm trước		33,417,435,886	14,467,505,333
+ Cổ tức năm nay			11,696,322,450
	<b>Cộng</b>	<b>33,417,435,886</b>	<b>26,163,827,783</b>
d. <u>Cổ phiếu :</u>		Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi		0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		10,000	10,000
e. <u>Các quỹ của doanh nghiệp :</u>		Cuối Quý	Đầu năm
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để mở rộng KD hoặc đầu tư theo chiều sâu.			
- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :			
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh			
+ Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.			

<b>27. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư	37,390,000,000	37,290,000,000
- Lợi nhuận của CĐTS ở các công ty con	1,083,892,911	8,941,831,289
- Các quỹ của CĐTS	2,935,877,061	1,555,208,472
<b>Cộng</b>	<b>41,409,769,972</b>	<b>47,787,039,761</b>

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD HỢP NHẤT**

Năm 2010 Cty hợp nhất vào tháng 12/2010 nên ở cột năm trước không có số liệu so sánh

(Đơn vị tính : đồng)

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	1,002,824,151	308,609,499
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	268,976,315,827	193,795,825,965
<b>Cộng</b>	<b>269,979,139,978</b>	<b>194,104,435,464</b>
<b>*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)</b>	0	0
<b>*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,002,824,151	308,609,499
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	268,976,315,827	193,795,825,965
<b>Cộng</b>	<b>269,979,139,978</b>	<b>194,104,435,464</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	976,196,918	275,501,893
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	271,426,779,453	184,722,843,397
<b>Cộng</b>	<b>272,402,976,371</b>	<b>184,998,345,290</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	1,175,935,742	2,220,765,542
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	350,000,000	149,895,073
<b>Cộng</b>	<b>1,525,935,742</b>	<b>2,370,660,615</b>



<b>4. Chi phí tài chính</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Lãi tiền vay	3,308,958,321	1,548,418,436
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cty CP LTTP SABECO	0	180,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,308,958,321</b>	<b>1,728,418,436</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	2,185,888,121	2,808,404,288
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	104,178,496	87,489,814
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,875,048	17,288,591
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	213,534,235	1,482,451,251
- Chi phí bằng tiền khác	127,682,727	65,189,627
<b>Cộng</b>	<b>2,657,158,627</b>	<b>4,460,823,571</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	5,311,521,693	3,933,442,919
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	276,931,387	544,174,521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	380,796,487	185,721,648
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	156,905,000	869,795,749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,835,255,127	2,539,209,985
- Chi phí bằng tiền khác	576,123,015	889,379,885
<b>Cộng</b>	<b>9,537,532,709</b>	<b>8,961,724,707</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Thu nhập từ thanh lý phương tiện vận tải	9,025,000	1,181,818,182
- Thu nhập khác	855	31,630
<b>Cộng</b>	<b>9,025,855</b>	<b>1,181,849,812</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Thanh lý PTVT		528,438,993
- Chi phí khác	21,600,000	216,117,610
<b>Cộng</b>	<b>21,600,000</b>	<b>744,556,603</b>

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
<b>9. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>		
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Bắc		2,972,012,788
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Trung		2,173,741,199
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Miền Tây		2,724,429,397
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>7,870,183,384</b>
<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Tại Công ty Mẹ		(2,562,446,992)
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Bắc	349,323,669	742,589,588
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Trung		979,127,606
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Miền Tây	(1,256,895,777)	784,216,602
<b>Cộng</b>	<b>(907,572,108)</b>	<b>(56,513,196)</b>
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Miền Tây	489,959,339	162,310,902
<b>Cộng</b>	<b>489,959,339</b>	<b>162,310,902</b>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,390,997,184)	4,527,462,962
*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12,390,997,184)	4,527,462,962
*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1,549)</b>	<b>566</b>
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :</b>		
	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0	0
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>8,000,000</b>	<b>8,000,000</b>



**II. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí nhân công	19,400,731,851	23,227,354,518
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	29,975,278,257	13,202,929,611
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8,194,658,048	4,500,607,084
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	156,905,000	869,855,749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	338,683,559,915	209,612,591,591
- Chi phí bằng tiền khác	1,019,572,016	1,501,510,196
<b>Cộng</b>	<b>397,430,705,087</b>	<b>252,914,848,749</b>

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Thu nhập thành viên HĐQT	589,742,487	425,440,000
- Thu nhập BGD	1,411,849,328	1,667,793,641
<b>Cộng</b>	<b>2,001,591,815</b>	<b>2,093,233,641</b>

**2. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

**Bên liên quan**

- Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại
- Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây
- Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây
- Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn Đồng Xuân
- Công ty Cổ phần Bia và NGK Phú Yên

**Mối quan hệ**

- Cổ đông sáng lập nắm giữ 25,00% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,96% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 2,24% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,40% vốn điều lệ
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nam
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh
- Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn Tây Đô
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam
- Công ty Cổ phần Bao Sabeco Sông Lam
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Dakai
- Công ty Cổ phần KD Lương thực Thực Phẩm Sabeco
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý
- Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong Quý giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <b>Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn &amp; Chi nhánh</b>		
Mua thùng giấy	37,177,250	36,268,650
Vận chuyển bia, vật tư	434,568,070	322,099,961
- <b>Công ty TNHH ITV TM SA BE CO</b>		
Vận chuyển bia, vật tư	4,980,522,313	5,486,167,353
- <b>Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng</b>		
Vận chuyển vật tư	619,679,925	812,890,620
- <b>Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh &amp; Chi nhánh</b>		
Vận chuyển vật tư	525,118,490	14,857,914
- <b>Công ty CPTM SABECO Miền Trung &amp; Các chi nhánh</b>		
Vận chuyển bia	3,831,948,670	15,428,771,599
- <b>Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên &amp; Các chi nhánh</b>		
Vận chuyển bia	33,254,354,496	14,150,581,963



- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh Vận chuyển bia	22,367,224,507	17,963,876,933
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh Vận chuyển bia	36,804,234,091	20,848,523,150
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh Vận chuyển bia	36,389,184,953	20,845,227,111
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh Vận chuyển bia	35,377,003,964	18,288,611,818
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm Vận chuyển bia	113,321,814,916	95,333,927,563
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn - Doanh thu thuê kho bãi	146,452,680	339,637,760
Mua thùng giấy	48,400,000	14,162,500
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam Vận chuyển thùng giấy 333	611,842,170	
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân Vận chuyển vật tư	40,724,049	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam Vận chuyển vật tư	2,021,000,048	
- Công ty CP Rượu Bình Tây Vận chuyển rượu	22,000,000	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây Vận chuyển vật tư	53,810,438	141,806,500
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội Vận chuyển vật tư	159,029,011	281,697,309
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nam Vận chuyển vật tư		10,684,520



- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu Vận chuyển vật tư	3,354,418,306	35,531,068
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi Vận chuyển vật tư	4,306,038,274	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ Vận chuyển vật tư	65,761,295	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý Vận chuyển vật tư	61,311,077	
- Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Trung và các chi nhánh Vận chuyển vật tư	11,451,440	119,017,602
- Công ty CP nước giải khát Chương Dương Vận chuyển nước giải khát	2,467,681,837	1,756,157,314
- Cty CP Vận tải và Thương Mại Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty Bán thùng giấy 333	4,937,881,850	10,992,252,174
- Cty CP VT GN & TM Quang Châu Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty Bán thùng giấy 333	30,360,631,591 1,494,350	22,672,227,156 5,248,796
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9 Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty - Chi phí thuê kho ở Thới An	7,549,751,151	7,207,970,476

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	85,692,479	274,949,974
--	------------	-------------



- <i>Cty CP VT GN&amp;TM Quang Châu</i>		
Phải thu bán thùng giấy	2,388,100	6,160,994
Ứng trước chi phí vận chuyển		
- <i>Công ty TNHH XD &amp; TM Sài Gòn 9</i>		
Ứng trước chi phí vận chuyển		3,999,134,507
- <i>Công ty TNHH ITV TM SA BE CO</i>		
Phải thu cước vận chuyển		2,144,140,079
- <i>Công ty CP TM SABECO Miền Trung &amp; Các chi nhánh</i>		
Phải thu cước vận chuyển	3,831,948,670	240,199,159
- <i>Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên &amp; Các chi nhánh</i>		
Phải thu cước vận chuyển	19,535,552,352	1,068,144,825
- <i>Công ty CP TM SABECO Nam Trung Bộ &amp; Các chi nhánh</i>		
Phải thu cước vận chuyển	3,414,614,613	381,959,936
- <i>Công ty CP TM SABECO Miền Đông &amp; Các chi nhánh</i>		
Phải thu cước vận chuyển	27,365,558,841	3,182,543,740
- <i>Công ty CP TM SABECO Sông Tiền &amp; Các chi nhánh</i>		
Phải thu cước vận chuyển	19,941,100,883	6,692,905,971
- <i>Công ty CP TM SABECO Sông Hậu &amp; Các chi nhánh</i>		
Phải thu cước vận chuyển	21,082,419,649	9,289,502,228
- <i>Cty CP Bia SG M.Tây - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng</i>		
Phải thu cước vận chuyển	411,421,899	648,817,895
- <i>Công ty CPTM SABECO Trung Tâm</i>		
Phải thu cước vận chuyển	47,900,939,966	54,429,512,572
- <i>Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây</i>		
Phải thu cước vận chuyển	9,763,974	141,806,500

- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn Phải thu tiền thuê kho bãi	3,456,426,040	3,086,172,640
- Công ty CP Rượu Bình Tây Phải thu cước vận chuyển	22,000,000	
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên Phải thu bán Pallet gỗ	80,850,000	80,850,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội Phải thu cước vận chuyển	319,763,283	1,265,967,059
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ Phải thu cước vận chuyển	13,152,259	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý Phải thu cước vận chuyển	13,574,683	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu Phải thu cước vận chuyển	2,051,846,594	35,531,068
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	463,642,491	111,499,378
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam Phải thu cước vận chuyển	1,509,380,227	
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam Phải thu cước vận chuyển	176,494,257	1,634,952,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi Phải thu cước vận chuyển	4,236,121,834	
- Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Trung & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển		119,017,602
- Công ty CP Nước giải khát Chương Dương Phải thu cước vận chuyển	3,975,146,522	995,874,880
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>159,899,799,616</b>	<b>89,829,643,007</b>



	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cty CP Vận tải và Thương Mại Phí vận chuyển	1,852,109,050	2,895,081,980
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu Phí vận chuyển	5,158,391,115	3,667,433,123
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9 Phí vận chuyển	1,189,863,198	2,943,118,786
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn Mua thùng giấy 333	498,602,500	
- Công ty CP Bia rượu Sài Gòn- Đồng Xuân Khách hàng ứng trước	13,574,683	
- Công ty TNHH MTV Sabeco Khách hàng ứng trước	5,849,602,636	
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>14,562,143,182</b>	<b>9,505,633,889</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Bình Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Tiếp

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	12,799,346,429	8,530,934,108	68,532,857,856	197,359,138,393
Lợi nhuận công ty liên kết năm trước	-	-	-	0	13,961,459,818	13,961,459,818
Thay đổi do hợp nhất	-	-	1,135,675,229	567,837,614	(3,211,678,879)	(1,508,166,036)
Lợi nhuận của công ty mẹ trong năm trước	0	0	0	0	41,891,823,761	41,891,823,761
Trích lập các quỹ trong năm trước	0	0	4,858,549,043	0	(9,717,098,086)	(4,858,549,043)
Chia cổ tức năm 2009, ứng cổ tức 2010	0	0	0	0	(43,608,872,658)	(43,608,872,658)
Khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	0	0	0	0	(7,335,000,000)	(7,335,000,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>27,496,000,000</b>	<b>18,793,570,701</b>	<b>9,098,771,722</b>	<b>58,181,356,574</b>	<b>193,569,698,997</b>
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	18,793,570,701	9,098,771,722	58,181,356,574	193,569,698,997
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(2,469,857,888)	(2,469,857,888)
Trích Quỹ và chi thưởng tại các công ty con Chi cổ tức 2010	-	-	409,954,213	309,543,900	(2,182,534,345)	(1,463,036,232)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	-	-	-	-	(20,119,460,675)	(20,119,460,675)
Chi thưởng HĐQT, BKS và CB, CNV	-	-	-	-	(545,000,000)	(545,000,000)
Giảm khác	-	-	(494,827,778)	(247,413,889)	(7,782,065,473)	(7,782,065,473)
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>27,496,000,000</b>	<b>18,708,697,136</b>	<b>9,160,901,733</b>	<b>20,485,933,507</b>	<b>155,851,532,376</b>

*(Signature)*

**Lê Thị Thu Hà**  
Người lập biểu

*(Signature)*

**Trần Bình Nam**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Tiếp**  
Tổng Giám đốc